



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN NAM ĐÀN
GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A. SỬA ĐỔI



TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
I	XUÂN HÒA								
1	Quốc lộ 46	Đồng Phong	Anh Nam	Huyện đội	1	10	1901, 1902, 1903, 1930, 1931, 1961, 1962, 1963, 1986, 1987	5.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
2	Quốc lộ 46	Đồng Phong	Anh Nam	Dã mỵ	1	10	2012, 2013, 2013, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2069, 2070, 2094, 2178, 2199, 2200, 2225, 2226, 2247, 2276, 2277, 2301, 2302, 2333, 2334, 2235, 2366, 2393, 2419, 2420, 2443, 2444, 2467, 2178, 2179, 2200, 2285, 2226, 2246, 2247, 2277, 2301, 2376, 2391, 2392, 2302, 2334, 2464, 2465, 2335, 2446, 2467, 2490, 2491, 2492, 2388, 2274, 2275, 2467, 2393, 2419, 2420, 2443, 2444, 2246, 2247, 2275, 2300, 2332, 2792,	5.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
3	Quốc lộ 46	Đồng Phong	Trại Cá	Dăm mụ	1	10	2178, 2179, 2200, 2225, 2226, 2246, 2247, 2248, 2201, 2302, 2334, 2335, 2388, 2393, 2419, 2420, 2443, 2444, 2246, 2274, 2275, 2300, 2332, 2367, 2737, 2392, 2463, 2732, 2733, 2734, 2467, 2735, 2491, 2492, 2274, 2736, 2303, 2304, 2305, 2306	5.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
4	Quốc lộ 46	Đồng Phong	Anh Nam	Dăm mụ	1	10	2998	5.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
II HÙNG TIẾN									
1	Đường trục xóm	Yên Quả	Ông Long	Ông Chín	2	4	1028, 966, 965, 964, 963, 962, 961, 960, 914, 913, 912, 909, 908, 907, 949, 959, 950, 957, 956, 955, 954, 953, 952, 1429, 910, 1199, 1438, 1439,	300.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
2	Đường trục xóm	Đồng Văn	Ô Đàn	Bà Nhuận	1	7	912	300.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
III NAM ANH									
1	Đường Lê Hồng Sơn	3	Ông Xuân	Anh Thập	1	20	1209, 1277, 1339, 1338, 1450, 1541, 1595, 1209, 1142, 1210, 1276, 1277, 1278, 1336, 1337, 1338, 1339, 1398, 1400, 1401, 1450, 1541, 1595, 1689,	1.500.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
2	Đường Lê Hồng Sơn	3 và 4			1	21	202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220,	1.500.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
IV NAM LĨNH									

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
1	Đường trục xóm	1	Bà Âu	Ông Bá	3	19	417, 459, 460, 461, 462, 463, 424, 425, 365, 390, 389, 388, 93, 94, 95, 67, 33, 127, 162, 161, 610, 569, 523, 525, 649, 691, 650, 572, 489, 773, 654, 574, 492, 615, 614, 613, 651, 652, 653, 693, 694, 695, 571, 612, 570, 1208, 1202, 1204, 1209, 1210	350.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
2	Đường ngõ xóm	5	Ông Phú	Anh Tuế	4	16	193, 180, 159, 158, 120, 142, 97, 141, 140, 139, 157, 179, 178, 192, 1216, 1217, 51, 1218, 78, 52, 1219, 101, 79, 1213, 1214, 1215, 1220, 1221, 122, 1223, 1242, 1243, 1583, 1282, 1281, 1284, 1280	330.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
3	Đường ngõ xóm	5	Ông Phúc		4	15	618, 2141, 2142	330.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
4	Đường trục xóm	5	Ông Thìn	Ông Huân	3	10	1440, 1420, 1421, 1442, 1402, 1422, 1443, 1444, 1383, 1364, 1343, 1314, 1487, 1315, 1264	330.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
5	Đường ngõ xóm	5	Ông Nghi	Ông Ngử	4	10	1423, 1404, 1365, 1344, 1386, 1405, 1445, 1481	330.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
6	Đường ngõ xóm	5	Anh Trường	Ông Chắt	4	10	1403, 1384, 1385, 1345, 1461, 1287, 1462, 1366, 1463, 1387, 1464, 1406, 1465, 1424, 1466, 1446, 1441	330.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
V	NAM GIANG								

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
1	Lối 2 đường Tỉnh lộ 539	6			2	9	79, 95, 118, 134, 156, 155, 132, 131, 130, 2098	400.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
VI	NAM CÁT								
1	Đường tỉnh 539C	Mỹ Thiện	Ông Thành	Ông Minh	1	9	1526	1.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
VII	KHÁNH SƠN								
1	Tuyến đường 22	11	Phạm văn	Lê Sỹ Hùng	1	37	901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908,	1.000.000	Điều chỉnh mức giá do thay đổi hạ tầng
VIII	NAM KIM								
1	Dọc trục đường xã	2	Ô Lục	A Thắng	1	50	62, 56, 64, 58, 65	1.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
2	Dọc trục đường xã	2			1	50	132	300.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
3	Các trục còn lại	6	Ô Ninh tùng	Ô Hòa hồ	1	66	36, 25, 14, 15, 16, 01, 02, 03	200.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khố)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
4	Các trục còn lại	6	Ô Trục ăn	Ô Liều thích + Eo bù	3	58	181, 170	200.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
5	Các trục còn lại	6	Ô Quế Hương	Ô Huỳnh	2	57	113, 121, 120, 122, 123, 130, 131, 124, 114, 110, 102, 91, 69, 92, 115, 125, 132, 145, 152, 153, 154, 155, 146, 140, 161, 148, 156, 157, 150, 149, 144, 151, 143, 142, 139, 141, 138, 136, 133, 126, 137, 135, 129, 134, 118, 119, 117, 128, 127, 112, 116, 111, 103, 93, 94, 162, 78, 71, 61, 55, 70	200.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
6	Các trục còn lại	6	Ô Quế Hương	Ô Huỳnh	2	57	113, 122, 123, 130, 131, 124, 114, 110, 102, 91, 92, 115, 125, 132, 145, 152, 70, 93, 111, 116, 127, 128, 134, 135, 137, 133, 136, 139, 138, 141, 140, 147, 161, 143, 142, 144, 148, 149, 153, 154, 155, 156, 157, 150, 151	200.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí

II. BỔ SUNG

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
I	NAM HUNG								
1	Đường xóm Ba Hai	Cao Sơn	Ông Phúc	Ông Việt	1	51	228	200.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường Quốc lộ 15A	Cao Sơn	Cầu đă	Ông Hương	1	68	440,441,442,443,444,445, 446,447,448,449,450,451, 452	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
II	NAM THÁI								
1	Đường liên xã	7	Ông Quý	Ông Chương	1	2	709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740	350.000	Mời đấu giá
	Đường liên xã	8	Ông Tùng	Ông Tình	1	19	28, 32, 33, 48	250.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường QL 46	Hồng Sơn	Ông Tam	Bà Huệ	1	19	74	2.200.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường liên xã	Hồng Sơn	Ông Hiệp	Anh Hiếu	1	19	76	350.000	Bổ sung do sót thửa
5	Đường liên xã	Hồng Sơn	Ông Hiếu	Ông Tam	1	19	1030,1031,1032,1033, 1034,1035, 89	350.000	Bổ sung do sót thửa
6	Các thửa còn lại	Hồng Sơn			1	15	27,62,65,66,77,78	200.000	Bổ sung do sót thửa
					1	18	223,204	200.000	
					1	11	91, 12, 126	200.000	
					1	14	690,691,692,852	200.000	

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
7	Đường xóm	Hồng Sơn	Ông Anh	Ông Sơn	1	11	97	200.000	Bổ sung sót thửa
8	Các thửa còn lại	Hồng Minh			1	14	207	200.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường liên xã	Hồng Tân	Ông Chung	Ông Toàn	1	5	1225,1164,1165	200.000	Bổ sung do sót thửa
10	Đường liên xã	Hồng Tân	Đồng Chùa		1	1	181,182,183,184,185,186,187,188	300.000	Bổ sung sót thửa
11	Đường liên xã	Hồng Tân	Ông Thìn	Ông Trúc	1	9	1481,1482,1483	240.000	Trích đo thành thửa mới
12	Đường liên xã	Hồng Thái	Bà Quỳnh	Ông Quảng	1	10	55,58	240.000	Bổ sung sót thửa
13	Đường QL 15	Hồng Thái	Ông Toàn	Ông Tỉnh	1	6	643	2.200.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường liên xã	Hồng Thái	Ông Bằng	Ông Phú	1	6	513,845	200.000	Bổ sung sót thửa
III	NAM NGHĨA								
1	Đường xóm	1	Ngã 3 Lò	Ông Huân	1	7	1922	300.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường xóm	2	A tân phúc	Anh Quế Lan	1	11	1298, 1297	300.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường xóm	3	Bà Toàn	Ông Nhỏ	1	15	461,459,460	300.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường xóm	5	Anh Nam Huê	A Toàn An	2	3	1321	300.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	3	A Lâm Hạnh	A Cát Gia	1	12	498,1365,1351	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
6	Đường xóm	2	Bà Mai yên	A Tư Cẩn	1	11	1293, 1292	300.000	Bổ sung đo tách thửa
7	Đường xóm	2	A Trường Rèn	Cổng Lò Voi	1	11	1283, 1233	300.000	Bổ sung đo tách thửa
8	Đường xóm	3	A Minh Khánh	Nhà Văn Hóa	1	11	1289	300.000	Bổ sung đo tách thửa
9	Đường xóm	2	Anh Sáng Vinh	A Tín Tân	1	10	576,567,565,566	300.000	Bổ sung đo tách thửa
10	Đường Quốc lộ 15A	3	Ông Vương	Ông Tín	1	14	201	1.200.000	Bổ sung đo tách thửa
11	Đường Quốc lộ 15A	3	Ông Vương	Ông Tín	2	14	206, 207, 208, 209, 210, 211	1.000.000	Bổ sung đo tách thửa
12	Vùng Đông Lòi	1	Sư Phúc	Trại Anh Vinh	1	7	1913, 1914, 1915, 1916, 1917, 1918, 1919, 1920, 1921, 1912	700.000	Mới đầu giá
13	Vùng Mũi Miếu (QL 15A)	3	Anh Hoan	Anh Đại Vương	1	14	200, 201, 202, 203, 204, 205,	3.200.000	Mới đầu giá
14	Vùng Cồn Trang (QL15A)	3	Anh Hùng Nguyễn	Anh Sơn Lục	1	14	394, 395, 398, 399, 400, 401, 402, 396, 397	1.000.000	Mới đầu giá
15			Anh Hùng Nguyễn	Anh Sơn Lục	2	14	302, 388, 389, 390, 391, 392, 393	800.000	Mới đầu giá
16			Anh Hùng Nguyễn	Anh Sơn Lục	3	14	381, 384, 383, 385, 386, 387, 388	400.000	Mới đầu giá
17	Vùng Eo Chàng	2	Anh Bảo	Anh Khiêm	1	10	570,571,572,573,574,575, 576,577,578,579,580,581, 582,583,584,585	400.000	Mới đầu giá
18			Chị Thủy	Anh Bảo	2	10	554,555,556,557,558,559, 560,561,562,563,564,565, 566,567,568,569	300.000	Mới đầu giá
19	Vùng Lò Ngồi	3	A Phú Kiêng	A Tài Ân	1	12	1336, 1337, 1338, 1339, 1440, 1441	400.000	Mới đầu giá

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
20	Vùng Lò Ngói	3	A Phú kiếng	A Tài Ân	2	12	1342, 1343, 1344, 1345	300.000	Mới đầu giá
21	Vùng sau nhà văn hóa	3	Ông Hoi	Ông Trường	1	14	190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201	400.000	Mới đầu giá
IV	NAM THANH								
1	Đường Bát Át - Lò Gạch	1 (2A)	Ô Trinh Chương	Ô Bảy Châu	1	33	1588, 1587, 1586, 1585, 1584, 1583, 1582	1.000.000	Mới Đầu giá
2	Đường Bát Át - Lò Gạch	1 (2A)	Ô Trinh Chương	Ô Bảy Châu	1	29	2909, 2908, 2907, 2906, 2905, 2904, 2903, 2902	1.000.000	Mới Đầu giá
3	Đường Trục Ven Đồng - Lò Gạch.	1 (2A)	Ô Trinh Chương	A Lương Kim	2	33	1589, 1590, 1591, 1592, 1593,	500.000	Mới Đầu giá
4	Đường Trục Ven Đồng - Lò Gạch.	1 (2A)	Ô Trinh Chương	A Lương Kim	2	29	2910, 2911, 2912, 2913, 2914, 2915,	500.000	Mới Đầu giá
5	Đường Lung - Rú Nghè xóm 6	6 (6B)	Anh Thông Độ	Vào Lung Rú Nghè	3	19	2180, 2181, 2188, 2190, 219 9, 2200, 2204, 2205, 2206, 22 09, 2211, 2212, 2215, 2220, 2 223, 2226, 2227, 2230, 2231, 2233, 2234, 2238, 2239, 224 6, 2247, 2252, 2253, 2255, 22 56, 2258, 2261, 2264	400.000	Mới Đầu giá
6	Đường Rú Nghè - VH xóm 6	6 (6B)	Ông Đường 5	Nhà VH xóm 6	3	19	1848, 1849, 1850	400.000	Mới giao
7	Đường Liên xã	1 (2A)	Cầu Lao	Hùng Xích	1	33	1281, 1203 (Lin)	700.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường Liên xã	1 (2A)	Hùng Xích	Thanh Cảnh	1	33	1213, 1214, 1215, 1327,	700.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường xóm	1 (2A)	Ngư Hồ	Tứ Hoe	4	34	344, 345	400.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
10	Đường Ven xóm	1 (2A)	Ngụ Đào	Công Nhị	3	34	785, 786, 787	450.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường Liên xã	2 (3A)	Châu Bàn	Thành Dương.	1	33	1560, 1561, 1562	600.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường Liên xã	2 (3A)	Châu Bàn	Thành Dương.	1	29	2833	600.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường Liên xóm	2 (4A)	Lan Tích	VH 4A	1	29	2205, 2206	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường Liên xóm	5 (3B)	Ông Nhật	Ông Quỳnh	4	14	2500, 2501, 2502, 2503, 2504, 2505, 2506	300.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường liên xóm	6 (6B)	Ông Hòa Bình	A Nguyễn Minh	3	19	2301, 2302	500.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường Liên xóm	6 (6B)	Ông Lan Vĩnh	Ông Phú	3	19	2285, 2286	500.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường trục xóm 4B	6 (4B)	Anh Văn Võ	A Tấn Trình	3	25	400, 401	400.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường xóm	6 (6B)	Minh Hải	Anh Dương	4	25	106	300.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường liên xóm 6B	6 (6B)	Đổng Kỳ	Ông Phú	2	25	963, 964, 965, 966	500.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường Cầu Đòn - Cầu Lao	1 (1A)	Quế Mân	Trình Chương	1	33	1580	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường trục xóm 5B	7 (5B)	Thuy Thọ	Ông Hanh	3	19	1846, 1847	400.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường liên xóm	7 (7B)	Ông Giảng	A Nhạ Lan	3	19	2299, 2300	500.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường liên xóm	8 (8B)	Thông Độ	Ông Hưng	3	18	1165, 1166, 1167	500.000	Bổ sung do sót thửa
25	Đường liên xóm	8 (8B)	Thông Độ	Ông Hưng	3	19	1176, 1177	500.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường trục xóm	7 (5B)	Thuy Thọ	Ông Hanh	3	19	2237, 2238	400.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
27	Đường liên xóm	6 (6B)	Lan Vĩnh	Ông Phú	2	19	2286,2310,2311	500.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường trục xóm	8 (8B)	Tĩnh Thanh	Thanh Hải	4	18	2530, 2531	400.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường xóm	1 (1A)	Ngư Hồ	Tứ Hoe	3	34	721, 722	400.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường liên xã	1 (2A)	Cầu Lao	Hùng Xích	1	33	1597, 1598	700.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường xóm	1 (2A)	Nam Tín	Minh Bích	3	33	1541	400.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường xóm	9 (10B)	Bãi quán	Bãi quán	4	6	830,849,922,959,995,1023,1043	200.000	Bổ sung do tách thửa
33	Đường xóm	9 (10B)	Bãi quán	Bãi quán	4	11	1, 3, 33, 83, 84, 24, 25, 54, 55, 61, 62, 74, 80, 67, 92, 143, 172, 108, 97, 114, 116, 105, 118, 154, 160, 150	200.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường xóm	9 (10B)	Bãi quán	Bãi quán	4	12	2314, 2353	200.000	Bổ sung do tách thửa
35	Đường liên xóm	8 (8B)	Hà Mỹ	Cửu Lý	3	12	2523, 2549, 2185, 2517, 2538	400.000	Bổ sung do tách thửa
36	Đường liên xóm	8 (8B)			4	13	1822, 1887, 1881, 1890, 1820, 1844, 1849	200.000	Bổ sung do tách thửa
37	Đường liên xóm	8 (8B)			4	18	687	200.000	Bổ sung do tách thửa
38	Đường xóm	6 (6B)			4	19	1500	200.000	Bổ sung do tách thửa
39	Đường vành đai	5 (2B)			1	26	1081	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
40	Đường xóm	4 (6A)			4	28	698, 71	200.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
41	Đường xóm	3 (7A)			4	30	856	200.000	Bổ sung do sót thửa
42	Đường xóm	1 (2A)			3	33	1541, 99	400.000	Bổ sung do sót thửa
V	THỊ TRẤN NAM ĐÀN								
1	Khu Tái định cư	Ba Hà	Từ Đức Toàn	Phạm Thị Hải	1	6	725, 726	3.000.000	Mới Đầu giá
2	Khu Tái định cư	Ba Hà	Nguyễn Hồng Sơn	Lê Như Ngọc	1	6	724	2.400.000	Mới Đầu giá
3	Khu Tái định cư	Ba Hà	Nguyễn Đức Hải	Nguyễn Văn Bình	1	6	727	2.600.000	Mới Đầu giá
4	Đường Quốc lộ 15- Cửa Chùa	Hà Long	Nhà Chi Lan Tân	Nhà Chi Nhung	1	15	1895, 1896	7.000.000	Mới Đầu giá
5	Trục đường dọc Kênh Cấp 1	Nam Bình	Ông Hạnh	Ông Chung	1	16	2624, 2625, 2626, 2627, 2628	2.000.000	Mới Đầu giá
6	Trục Đường Quy Hoạch Đầu giá	Trương Sơn	Đậu Bá Nam	Hà Văn Thiện	1	7	385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400	1.000.000	Mới Đầu giá
7	Đường Khối	Hà Long	anh Long, anh Minh	anh Mạo, anh Danh	1	15	1905, 1902, 1901, 1904, 1903,	400.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường Quy hoạch 16m	Nam Bắc Sơn	Chợ Sen		1	16	2421	5.000.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường khối	Sa Nam	Nguyễn Thị Liệu + Đối diện	Ba Ra	1	11	148	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
10	Đường xóm Hồ Sơn	Hồ Sơn	Bà Tý, Ông Nhị	Ông Lê, Bà Hồng, Ông Minh	1	8	1027, 1028	300.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường khối	Hà Long	anh Long, anh Minh	anh Mạo, anh Danh	1	15	1898, 1897	400.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường khối	Trương Sơn	Ông Kỳ	Bà Nghệ	1	13	145, 144	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
13	Đường bê tông	Mai Hắc Đế	Bùi Thị Thiệp	Nguyễn Duy Đồng	2	1	247, 245	500.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường bê tông	Hồ Sơn	Bà Tý, Ông Nhị	Ông Lê, Bà Hồng, Ông Minh	1	8	1030, 1034, 1040, 1041, 1051, 1032, 1050, 1033, 1029, 1035, 1036, 1037	300.000	Bổ sung do tách thửa
VI	XUÂN HÒA								
1	Đường Tỉnh lộ 539b	Sào Nam	Bà Hồng	Ông Mai	1	14	2180, 2470	800.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường trục xóm	Sào Nam	Phan Bội Châu	Bà Chiến	1	14	2188, 2319,	350.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường xóm	Sào Nam	Ông Kỳ	Ông Tường	1	14	2600	300.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường xóm	Hải Phong	Ông Nhân	Ông Kiêm	1	9	2296	300.000	Bổ sung do sót thửa
5	Đường trục xóm	Tiền Phong	Ông Yên	Ông Tuyên	1	5	1575	350.000	Bổ sung do sót thửa
6	Đường trục xóm	Trung Phong	Ông Sáng	Ông Nhuận	1	5	1622	350.000	Bổ sung do sót thửa
7	Đường Tỉnh lộ 539b	Trung Phong	Bà Soa	Ông Mạnh	1	10	2767, 2768	800.000	Bổ sung do sót thửa
8	Đường xóm	Hồng Sơn	Ông Sơn	Ông Nhon	1	10	1584	300.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường Quốc lộ 46	Đồng Phong	Ông Danh	Trưởng cấp 2	1	9	3171	5.000.000	Bổ sung do sót thửa
10	Đường Quốc lộ 46	Đồng Phong	Chị Thủy	Ông Nam	1	9	1868, 3002, 3003	5.000.000	Bổ sung do sót thửa
11	Đường Quốc lộ 46	Đồng Phong	Anh Nam	Dăm Mụ	1	10	2862, 2014	5.000.000	Bổ sung do sót thửa
12	Đường trục xóm	Sào Nam	Ông Minh	Ông Tứ	1	14	2780, 2781, 2782, 2783, 2784, 2785 -> 2794	350.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
13	Vùng Đa bỏ	Sào Nam	Ông Hoàn	Ông Quý	1	14	2185, 2195, 2196	1.300.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường trục xóm	Sào Nam	Phan Bội Châu	Bà Chiến	1	14	2787, 2790, 2791	350.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường trục xóm	Hải Phong	Bà Bình	Ông Bá	1	14	2794, 2795, 2796	350.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường xóm	Hải Phong	Ông Tam	Ông Kỳ	1	14	2788, 2789, 2792, 2793	300.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường xóm	Hải Phong	Ông Nhân	Ông Kiệt	1	9	3000, 3001, 3004, 3005, 3006, 3007,	300.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường xóm	Hải Phong	Ông Hiếu	Ông Hoan	1	14	3813, 3814, 3815	300.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường xóm	Hải Phong	Ông Hùng	Ông Kiên	1	9	3004, 3005	300.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường Quốc lộ 46	Đông Phong	Chị Thủy	Ông Nam	1	9	3002, 3003,	5.000.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường trục xóm	Tiền Phong	Ông Nhân	Ông Chương	1	5	1362, 1363	350.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường trục xóm	Trung Phong	Ông Sáng	Ông Nhuận	1	5	1622, 1623	350.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường xóm	Trung Phong	Ông Sơn	Ông Hiền	1	5	1620, 1621	300.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường xóm	Hồng Sơn	Ông Sơn	Ông Nhon	1	5	1364, 1365	300.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường trục xóm	Hồng Sơn	Bà Ba	Ông Lam	1	10	3816	350.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường xóm	Hồng Sơn	Ông Minh	Ông Hoi	1	10	3817, 3818	300.000	Bổ sung do tách thửa
27	Đường Tỉnh lộ 539b	Sào Nam	Trưởng Dân Lập Sào Nam			14	2455	400.000	Bổ sung do sát thửa
28	Đường trục xóm	Sào Nam	Nhà văn hóa xóm 1 cũ			14	2284	300.000	Bổ sung do sát thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
29	Đường Tỉnh lộ 539b	Sào Nam	Nhà văn hóa xóm 2 cũ			14	2391	400.000	Bổ sung do sót thửa
30	Đường Tỉnh lộ 539b	Hải Phong	Trường DĐặng Chánh Kỳ			10	3761	400.000	Bổ sung do sót thửa
31	Đường trục xóm	Hải Phong	Sân vận động xã			9	3319	300.000	Bổ sung do sót thửa
32	Đường Tỉnh lộ 539b	Hải Phong	Trường Mầm Non cụm 2			14	2121	400.000	Bổ sung do sót thửa
33	Đường Tỉnh lộ 539b	Hải Phong	Nhà văn hóa xóm 3 cũ			14	2116	400.000	Bổ sung do sót thửa
34	Đường trục xóm	Hải Phong	Nhà văn hóa xóm 4 cũ			9	3471	300.000	Bổ sung do sót thửa
35	Đường Quốc lộ 46	Đồng Phong	Trường Cấp 2 Xuân Hòa			9	3168	500.000	Bổ sung do sót thửa
36	Đường trục xóm	Đồng Phong	Trường Tiểu học Lê Hồng Sơn			10	3460	300.000	Bổ sung do sót thửa
37	Đường trục xóm	Đồng Phong	Trạm Y tế xã			10	3459	300.000	Bổ sung do sót thửa
38	Đường trục xóm	Đồng Phong	Nhà văn hóa xóm 5 cũ			10	3371	300.000	Bổ sung do sót thửa
39	Đường trục xóm	Đồng Phong	Nhà văn hóa xóm 12 cũ			10	1845	300.000	Bổ sung do sót thửa
40	Đường Quốc lộ 46	Đồng Phong	Huyện đội			9	3077	500.000	Bổ sung do sót thửa
41	Đường Tỉnh lộ 539b	Đồng Phong	Quỹ tín dụng			10	3355	400.000	Bổ sung do sót thửa
42	Đường Tỉnh lộ 539b	Tiền Phong	Trường Mầm Non cụm 1			10	2793	400.000	Bổ sung do sót thửa
43	Đường trục xóm	Tiền Phong	Nhà văn hóa xóm 6 cũ			9	2893	300.000	Bổ sung do sót thửa
44	Đường trục xóm	Tiền Phong	Nhà văn hóa xóm 7 cũ			10	62	300.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
45	Đường trục xóm	Tiền Phong	Nhà thờ giáo họ Xuân Hồ			10	1091	300.000	Bổ sung do sót thửa
46	Đường trục xóm	Trung Phong	Nhà văn hóa xóm 8 cũ			5	1458	300.000	Bổ sung do sót thửa
47	Đường trục xóm	Trung Phong	Nhà văn hóa xóm 9 cũ			5	946	300.000	Bổ sung do sót thửa
48	Đường trục xóm	Trung Phong	Sân vận động xóm 9 cũ			5	1534	300.000	Bổ sung do sót thửa
49	Đường Tỉnh lộ 539b	Hồng Sơn	Nhà văn hóa xóm 10 cũ			5	1126	400.000	Bổ sung do sót thửa
50	Đường trục xóm	Hồng Sơn	Nhà văn hóa xóm 11 cũ			10	256	300.000	Bổ sung do sót thửa
VII HÙNG TIẾN									
1	Đường xóm	Đồng Văn	Ông Bảy	Ông Nhuận		7	966, 967, 968, 969, 972, 973, 974	300.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường xóm	Đồng Văn	Anh Hoàng	Bà Tuyết		7	975, 976, 993, 994	300.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường Ven Sông Lam	Trung Cửu	Ông Lương			11	590, 591	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường xóm	Trung Cửu	Ông Nam			12	2103, 2104, 2105, 2106, 2107, 2108, 1271	300.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường trục xã	Nhân Hậu	Bà Thịnh			8	1782, 1783	600.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	Nhân Hậu	Ông Bá			8	1762, 1763, 1780, 1781	300.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường xóm	Nhân Hậu	Ông Thị			12	2101, 2102	300.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường trục xã	Yên Quả	Anh Sinh			3	1142, 1143	600.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
9	Đường xóm	Yên Quả	Ông Niềm			4	1489, 1490, 1146, 1147, 1148,	300.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường trục xã	Thanh Đàm	Ông Nam			5	868, 869	600.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường xóm	Thanh Đàm	Ông Kỳ			4	1494, 1495	300.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường xóm	Thanh Đàm	Ông Hùng			9	1401, 1402, 1420, 1421,	300.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường xóm	Bố Đức	Ông Vỹ			9	1344, 1345, 1349, 1350	300.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường xóm	Bố Đức	Ông Châu			13	1413, 1414	300.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường xóm	Bố Ân	Ông Chính			13	1415, 1416	300.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường xóm	Bố Ân	Bà Thu			17	1024, 1025	300.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường xóm	Cường Kỳ	Bà			14	1071, 1080	300.000	Bổ sung do tách thửa
18	Trục ngang xóm	Đồng Văn	Ông Quế			7	997	300.000	Tách thửa
19	Dọc đường trục xóm	Trung Cửu	Ông Taán			7	886, 999, 1000	300.000	Tách thửa
20	Đường trục xóm	Trung Cửu	Bà Bính			12	2121, 2122	300.000	Tách thửa
21	Các thửa khác	Trung Cửu				12	2119, 2120, 2105, 2115, 2116	300.000	Tách thửa
22	Đường trục xóm	Nhân Hậu	Ông Hoàng			8	1712, 1794, 1795	300.000	Tách thửa
23	Đường trục xóm	Yên Quả	Ông Thìn			3	1144, 1145	300.000	Tách thửa
24	Đường trục dọc	Yên Quả	Ông Nghĩa			4	1507, 1508	600.000	Tách thửa
25	Các thửa khác	Yên Quả				4	1519, 1520	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
26	Trục ngang xóm	Thanh Đàm	Bà Hương			4	1521, 1522	300.000	Tách thửa
27	Các thửa khác	Thanh Đàm				9	1456, 1457, 1458	300.000	Tách thửa
28	Đường nhựa xã	Bố Đức	Ông Châu			9	1445, 1446	600.000	Tách thửa
29	Đường nhựa xã	Bố Đức	Bà Lực			10	997	600.000	Tách thửa
30	Đường nhựa xã	Bố Đức	Bà Trinh			9	1447, 1448	600.000	Tách thửa
40	Trục ngang xã	Bố Đức	Ông Ngụ			9	1346, 1347, 1348	300.000	Tách thửa
41	Đường trục xóm	Bố Đức	Chị Xuân			10	999, 1000	300.000	Tách thửa
42	Đường trục dọc xã	Bố Đức	Anh Quang			13	1438, 1439	600.000	Tách thửa
43	Đường trục dọc xã	Bố Đức	Anh Minh			9	1427, 1428	600.000	Tách thửa
44	Đường trục xóm	Cường Kỳ	Anh Thìn			14	1076, 1077	300.000	Tách thửa
45	Đường nhựa xã	Bố Đức				9	1334	1.200.000	Sót thửa
VIII	HÔNG LONG								
1	Đường trục ngang xóm	Thương Nậm	Nhà anh Ân	Nhà bà Long	1	2	2044, 2045	300.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường trục ngang xóm	Thương Nậm	Nhà anh Hiếu	Nhà anh Năng	1	2	2042, 2043	300.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường liên xóm	Nhàn Thấp	Nhà cô Thanh	Nhà anh Hương	1	5	601	300.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường trục ngang xóm	Nhàn Thấp	Nhà anh Lịch	Nhà anh Phương	1	5	2047, 2048	300.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường trục liên xóm	Ba Đình	Nhà chị Mạo	Nhà anh Ngụ	1	10	2082, 2083	300.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường trục ngang xóm	Ba Đình	Nhà anh Hưng Nhà anh Phúc		1	10	2078, 2079, 2080, 2081	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
7	Đường trục ngang xóm	Tân Phúc	Nhà anh Báo	Nhà anh Hoi	1	7	1028, 1029, 2026, 2027	300.000	Bổ sung do tách thửa
8	Vùng Dăm Sim	Thượng Nậm	Nhà anh Tiến	Nhà bà bà Hằng	1	2	2048, 2049, 2057, 2058	1.500.000	Mới Đầu
					2	2	2047, 2045, 2044, 2050, 2055, 2052, 2056	1.200.000	Mới Đầu giá
9	Vùng Dăm Xuân	Tân Phúc	Nhà anh Nhã	Nhà ông Cường	1	11	2032	1.200.000	Mới Đầu giá
					2	11	2034, 2040, 2033	1.100.000	Mới Đầu giá
					2	11	2042	650.000	Mới Đầu giá
IV	XUÂN LÂM								
1	Đường xóm	4	Lê Khắc Đường	Trần Văn Chiến	1	15	769, 770	300.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường xóm	4	Nguyễn Thạc Ngộ	Trần Văn Hùng	1	15	771	300.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường xóm	4	Phan Văn Quang	Nguyễn Thạc Phụng	1	15	772	300.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường xóm	4	Trịnh Văn Thao	Nguyễn Thạc Long	1	15	773	300.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	4	Trần Thị Lý	Trần Văn Châu	1	15	774, 775	300.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	1	Phan Huy Toàn	Chu Huy Sâm	1	13	1299, 1300, 1301, 1302	900.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường xóm	1	Nguyễn Văn Nhung	Chu Huy Hải	1	13	1303, 1304	300.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường xóm	3	Nguyễn Thạc Lý	Trần Văn Năm	1	14	1896	360.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường xóm	3	Nguyễn Văn Nguyên	Tạ Quang Trường	1	14	1897, 1898	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
10	Đường xóm	3	Trần Hữu Hoan	Trần Đình Hoà	1	14	1899, 1900	300.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường liên xóm	3	Trần Xuân Huệ	Nguyễn Thạc Quyền	1	14	1901, 1902	360.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường xóm	3	Nguyễn Văn Nguyễn	Tạ Quang Trường	1	14	1903, 1904	300.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường liên xóm	5	Nguyễn Văn Thọ	Phan Đình Tâm	1	5	1459, 1460	360.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường xóm	5	Phan Hữu Hiệp	Phan Hữu Kim	1	5	1461, 1462	300.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường xóm	5	Nguyễn Xuân Phước	Nguyễn Văn Báo	1	5	1463, 1464	300.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường liên xóm	6	Phan Hữu Thao	Phạm Thị Hào	1	6	1587	360.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường xóm	7	Nguyễn Bá Đại	Nguyễn Bá Thắng	1	6	1588, 1589	300.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường xóm	7	Nguyễn Thị Ngụ	Hoàng Nghĩa Thủy	1	6	1590, 1591, 1592	300.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường xóm	6	Lê Văn Thìn	Hoàng Thị Sáu	1	3	44, 45	300.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường Liên xã	1	Cao Danh Việt	Hoàng Thị Chắt	2	12	1259, 1260, 1261	400.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường liên xóm	5	Đinh Xuân Minh	Nguyễn Xuân Trừng	1	2	755, 756	360.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường xóm	1	Nguyễn Văn Trí	Trần Hữu Lộc	1	13	235, 355, 1903, 1904	300.000	Bổ sung do tách thửa
X	NAM ANH								
1	Đường Liên xã	4	NVH xóm 5	Xã Nam Xuân	2	10	1297, 1300, 1353, 1393, 1327, 1336, 1371, 1372, 1373, 1384	600.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
2	Đường Lê Hồng Sơn	4	Ông Nhân	Trường QS	1	10	1386, 1385.1420.1421.1422 .1430.1431	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
3	Vùng Giữa xóm	5	Anh Thuỷ	Kim Lương	4	10	1369, 137.	400.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường trục giữa xóm	4	Ông Tuấn	Anh Tử	3	10	1325, 1326, 1328, 1329, 1334, 1335, 1389,	500.000	Bổ sung do tách thửa
5	Giữa Xóm	5	Liên xóm	Giữa làng	3	10	1365, 1366, 1367, 1374, 1375, 1376, 1377, 1391, 1392, 1930.1410.1411.1412. 1426.1427	500.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường Trục xóm (Phía dưới đường)	6	Trục Liên xóm	Trục ven Làng	3	10	1403.1404.1413.1414. 1415.	500.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường liên xã	6	Xóm 9	Đường liên xã Lê Hong Son	2	10	1405.1406.	600.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường trục xóm	5 và 6	Liên xóm	Giữa xóm	3	10	1378, 1379, 1380, 1380, 1382, 1383,	500.000	Bổ sung do tách thửa
9	Các thửa còn lại	6 và 7			4	10	1423.1424.1425.1428.142 9.	300.000	Bổ sung do tách thửa
10	Vùng vườn cao xóm 5, 6 và 7	5,6,7	Trường Tiểu học	Thao Trường bán QS	4	11	1418,1419	300.000	Bổ sung do tách thửa
11		5			4	11	100,101	400.000	Bổ sung do tách thửa
12	Giữa xóm	7	Trục Liên xóm	Trục giữa xóm 7	3	9	.3429.3447.3448.3450. 3451.3453.	500.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường Trục xóm (Phía dưới đường)	7	Trạm Điện 7	Đường ven Làng	2	9	.3443.3444.	500.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường trục xóm	7	Liên xóm	giữa xóm	3	9	3407, 3408, 3430, 3431, 3432, 3433,	500.000	Bổ sung do tách thửa
15	Các thửa còn lại	6			4	9	3426,3427, 3424, 3425,	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
16	Đường trục xóm	6	Liên xóm	Giữa xóm	3	9	3428,3429,3430,3431,	500.000	Bổ sung do tách thửa
17	Giữa xóm	8	Trục Liên xóm	Trục giữa xóm 8	3	9	.3442.3443.3452	500.000	Bổ sung do tách thửa
18	Các thửa còn lại	8			4	9	.3445.3446	300.000	Bổ sung do tách thửa
19	Các thửa còn lại	7			4	9	3424, 3425.3086.3449	300.000	Bổ sung do tách thửa
20	Các thửa giáp đập	8			4	8	1861.1862.1867.1868.1881.1882.	400.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường liên xã	8	Xóm 9	Đập Hùng vương	2	8	1840,1841,1857.1858.1873.1874.1879.1880.1863.1864	600.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường Trục xóm (Phía dưới đường)	9	Trục xóm	Trục ven Đồng Mò	3	8	1865.1866.1869.1870.1871.1872	500.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường trục xóm	8	Trường QS	Giữa xóm 8	3	8	1853, 1854.1875.1876	500.000	Bổ sung do tách thửa
24	Giữa xóm	9	Sân TT quân sự	Trục giữa xóm 9	3	4	.284.285.287.288	500.000	Bổ sung do tách thửa
25	Các thửa còn lại	8			4	5	1877,1878	300.000	Bổ sung do tách thửa
26	Các thửa còn lại	3			4	23	838, 837	350.000	Bổ sung do tách thửa
27	Đường Trục ven Ao Dãy	2	Công chào	Ông Thường	2	23	867,868	400.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường xóm3,4	3	Anh bảy	Trần sinh	3	23	850,851,840,841	400.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường trục xóm	5	Liên xóm	Ven làng	3	10	1312, 1313, 1314, 1315, 1320, 1321 1320, 1321	500.000	Bổ sung do tách thửa
30	Các thửa còn lại	6			4	10	1340, 1341, 1342	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
31	Đường liên xã	5	xóm 9	Lê Hồng Sơn	2	10	1351,1352, 1387,1388,	600.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường trục xóm	5	Liên xóm	Giữa làng	3	10	1343, 1344, 1330, 1331	500.000	Bổ sung do tách thửa
33	Trục giữa xóm	4	Anh Thủy	Kim Lương	4	10	1332, 1333	400.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường liên xóm	2	Cổng chào	Ông Hải	2	20	. 2562.2563	600.000	Bổ sung do tách thửa
35	Đường liên xã	3	Anh Xuân	Anh Thập	2	20	. 2584.2585	800.000	Bổ sung do tách thửa
36	Đường ven làng	2	Anh Vinh	ông Hường		20	2578.2579.2580	500.000	Bổ sung (Đầu Giá)
37	Đường ven làng	2	Anh Nam	Anh Lâm	3	20	2581.2582.2583	400.000	Bổ sung (Đầu Giá)
38	Đường liên xã	3	Anh Xuân	Anh Thập	1	20	2564.2565.2566.2567. 2568.2569.2570.2571 .2572.2573.2574.2575 .2576.2577	1.500.000	Bổ sung (Đầu Giá)
39	Trục giữa xóm	2	Anh Trường	Anh Hoà	3	20	2561	400.000	Bổ sung do tách thửa
40	Đường trục xóm	8	Trục xóm	Đồng Mò	3	8	1855, 1856	500.000	Bổ sung do tách thửa
41	Các thửa còn lại	8			4	5	180, 181	300.000	Bổ sung do tách thửa
42	Đường Ao Dãy	2	Cổng chào	ông Thường	2	23	866	400.000	Bổ sung do tách thửa
43	Giữa Xóm	8	Sân TT Quân Sự	Giữa xóm 8	3	4	277, 278	500.000	Bổ sung do tách thửa
44	Đường trục xóm	5	Trạm điện	Ven làng	3	9	3394,3395,	500.000	Bổ sung do tách thửa
45	Đường liên xã	6	xóm 6	Đường Lê Hồng Sơn	2	9	3403, 3454	600.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
46	Đường trục xóm	6	Liên xóm	giữa xóm	3	9	3389,3392,3393, 3400,3401,3402,3405,3406,	500.000	Bổ sung đo tách thửa
47	Đường lê Hồng Sơn	3	Ông Xuân	Anh Thập	1	20	1278	1.500.000	Bổ sung đo sót thửa
48	Đường Lê Hồng Sơn	3 và 4			1	21	272, 276, 277, 278, 280, 282, 279,	1.500.000	Bổ sung đo sót thửa
XI	NAM XUÂN								
1	Đường xóm	Xuân Mai	Anh Long	Ông Quang	3	15	1576,1577,1569,504,1559, 1558,1112	300.000	Bổ sung đo sót thửa
2	Đường xóm	Xuân Mai	Ông Lan	Anh Tuấn	2	20	1298,1299,1300,1301	350.000	Bổ sung đo tách thửa
3	Đường xóm	Xuân Mai	Vùng QH Đồng Bụi		2	20	1262, 1263, 1264, 1265, 1266, 1267, 1268	400.000	Bổ sung đo tách thửa
4	Đường xóm	Xuân Mai	Vùng QH Đồng Cống		2	20	1274, 1275, 1276, 1277, 1278, 1279, 1280, 1281, 1282	400.000	Bổ sung đo tách thửa
5	Đường xóm	Xuân Thành	Còn lại 2		3	20	1293, 1294	300.000	Bổ sung đo tách thửa
6	Đường xóm	Xuân Thành	Anh Long	Anh Tùng	2	20	1295, 1296, 1297	350.000	Bổ sung đo tách thửa
7	Đường xóm	Xuân Hồng	Vùng QH Đồng Lầy		3	4	353,354,355,356,357,323, 317,318,319,320,321	300.000	Bổ sung đo sót thửa
8	Đường xã	Xuân Hồng	Ông Bình	Khe Dầu	1	8	44,74,103	500.000	Bổ sung đo sót thửa
9	Đường Vành Dai	Xuân Sơn	Vùng QH Còn Nỏ		1	8	2360, 2361, 2362, 2363, 2376	800.000	Mới đầu giá
10	Đường xóm	Xuân Sơn	Ông Hà	Bà Hương	3	9	572, 573, 149, 166, 139, 167, 200, 201, 230, 257	300.000	Bổ sung đo sót thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
11	Đường xóm	Xuân Hồ	Còn lại 10		3	14	43, 55, 54, 48, 58, 57, 53, 63, 24, 170	300.000	Bổ sung do sót thửa
12	Đường xóm	Xuân Hồ	Vùng Đồng mớc		2	13	1725, 1726, 1727, 1728, 1729, 1730, 1731, 1732, 1733, 1734, 1735, 1736, 1737, 2017,	400.000	Bổ sung do sót thửa
XII	NAM LĨNH								
1	Đường trục xã	1	Anh Phú	ông Ngụ	1	19	1226, 988, 405, 406	2.200.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường trục xóm	5	Ông Sâm	Ông Hường	3	16	111, 85, 1245	330.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường trục xã	1	Ông Long	Ông Kính	2	19	2120,2121, 2122,2123, 2124, 2125, 2126,2127, 2128, 2129,2130, 2131, 2132, 2133, 2134, 2135	800.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường xóm	1	Anh Hải	Ông Thọ	4	12	2043, 2044, 2050, 2051	330.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	1	Anh Hùng	Ông Ba	4	13	2130	330.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường trục xã	1	Ông Long	Ông Kính	2	19	1992	800.000	Bổ sung do sót thửa
7'	Đường trục xóm	1	Bà Âu	Ông Bá	3	19	1269	450.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường trục xóm	1	Anh Nhân	Anh Hùng	4	12	2041, 2042	350.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường xóm	2	Anh Hoan	Anh Trường	4	12	2045, 2046, 2047, 2048, 2049	300.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường xóm	2	Nguyễn Đề	Phạm Lanh	4	13	2124, 2125	330.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường xóm	3	Chị Huệ	Anh Lâm	4	13	2119, 2120, 2114, 2115	330.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
12	Đường trục xóm	3	Dương Ngọc	Phạm Hoa	4	13	2136, 2137	360.000	Bổ sung đo tách thửa
13	Đường trục xóm	4	Bà Nhỏ	Bà Xoan	4	14	2204, 2205	330.000	Bổ sung đo tách thửa
14	Đường trục xã	4	Anh Thắng	Anh Định	3	14	2202, 2203, 2225, 2224	340.000	Bổ sung đo tách thửa
15	Đường 539	5	Anh Tâm	Anh Thanh	2	16	1287, 1288	1.200.000	Bổ sung đo tách thửa
16	Đường trục xóm	5	Anh Khoa	Anh Bình	3	16	1289, 1290, 1278	340.000	Bổ sung đo tách thửa
17	Đường xóm	5	Ông Phú	Anh Tuế	4	16	74, 1275, 1276, 1277	360.000	Bổ sung đo sót thửa
18	Đường xóm	5	Ông Đại	Anh Giáp	4	10	1507, 1508, 1509, 1510	300.000	Bổ sung đo tách thửa
19	Đường trục xóm	6	Anh P.Quang	Anh L.Quang	4	10	1516, 1517	310.000	Bổ sung đo tách thửa
20	Đường xóm	6	Ông Ngụ	Ông Tài	4	5	273, 274	300.000	Bổ sung đo tách thửa
21	Đường trục xóm	6	Anh Thắng	Ông Năm	3	4	414, 415	320.000	Bổ sung đo tách thửa
22	Đường trục xóm	6	Ông Quế	Ông Tân	3	9	2361, 2362, 2359, 2360, 2408, 2409	320.000	Bổ sung đo tách thửa
XIII	NAM GIANG								
1	Các thửa còn lại	5 - 6				5	284, 285, 286, 287, 288, 289	300.000	Bổ sung đo tách thửa
2		5 - 6				6	755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 795, 796	300.000	Bổ sung đo tách thửa
3	Tỉnh lộ 539	5 - 6				9	2198, 3070, 3071	1.200.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
4	Các thửa còn lại	5 - 6				6	2199, 2200, 2201, 2202, 2203, 2205	300.000	Bổ sung do tách thửa
5	Các thửa còn lại					10	1905, 1906, 1907, 1908	300.000	Bổ sung do tách thửa
6	Các thửa còn lại	5 - 6				11	1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1124, 1125, 1126, 1127,	300.000	Bổ sung do tách thửa
7	Các thửa còn lại	1				17	1693, 1694	300.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đồng Danh 2	1				17	2272	2.200.000	Mới Đầu giá
9	Đồng Danh 2	1				17	2273, 2274, 2275, 2276, 2280, 2287, 2288, 2295, 2297, 2298, 2299, 2302, 2303, 2304, 2305, 2306	2.000.000	Mới Đầu giá
10	Đồng Danh 2	1				17	2307, 2317, 2329, 2330, 2331, 2332,	800.000	Mới Đầu giá
11	Đồng Danh 2	1				17	2277, 2278, 2279, 2281, 2282, 2283, 2284, 2285, 2286, 2289, 2290, 2291, 2292, 2293, 2294, 2295, 2296, 2308, 2309, 2310, 2311, 2312, 2315, 2318, 2319, 2320, 2321, 2322, 2323, 2324, 2325, 2327	600.000	Mới Đầu giá

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
12	Đường Quốc lộ 46	2 - 3 - 4				18	2098, 2107, 2108, 2109, 2113, 2118, 2125, 2126, 2127, 2128, 2129, 2132, 2724,	3.500.000	Bổ sung đo tách thửa
13	Lối 2 Quốc lộ 46	3 - 3 - 4				18	2097, 2133	600.000	Bổ sung đo tách thửa
14	Đường nhựa xã	4 - 3 - 4				18	2106, 2107, 2108, 2115, 2116	800.000	Bổ sung đo tách thửa
15	Các thửa còn lại	5 - 3 - 4				18	2099, 2100, 2102, 2103, 2104, 2111, 2112, 2112, 2117, 2119, 2120, 2121, 2134, 2135, 2136, 2724, 2725	400.000	Bổ sung đo tách thửa
16	Đường Quốc lộ 46	4				19	870, 980, 983, 984, 985, 986, 987	3.500.000	Bổ sung đo tách thửa
17	Lối 2 Quốc lộ 46	4				19	982	2.000.000	Bổ sung đo tách thửa
18	Các thửa còn lại	4				19	870, 871, 873, 1388, 1389	400.000	Bổ sung đo tách thửa
XIV	KIM LIÊN								
1	Đường trục chính	Sen 1	Phượng Quang	Huy Hoan	1	9	2099, 2100	500.000	Bổ sung đo tách thửa
2	Làng trại	Sen 1	Phan Huệ	Đặng Huệ	1	4	1373, 1383, 1384, 1385	400.000	Bổ sung đo tách thửa
3	Đường trục chính	Sen 1	Đặng Tâm	Hải Minh	1	9	2193, 2194, 2195, 2200, 2201	500.000	Bổ sung đo tách thửa
4	Đường xô viết	Sen 2	Hường Minh	Danh Dân	1	9	2198, 2199	2.000.000	Bổ sung đo tách thửa
5	Xô Viết - Sân Vận động	Sen 2	Ông Thìn	Danh Nguyễn	1	14	2129, 2130	2.000.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
6	Các thửa còn lại	Sen 2			1	14	2116, 2117, 2118	400.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường trục chính	Sen 2	Lệ Hào	Trần Hai	1	13	2095, 2096	500.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường trục chính	Sen 2	Vũ Trình	Tự Hào	1	14	2114, 2115, 2119, 2120,	500.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường trục chính	Liên Hồng	Anh Châu	Bà Niên	1	14	2127, 2128	500.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường trục chính	Liên Hồng	Nguyễn Tư	Ông Khánh	1	14	2125, 2126	500.000	Bổ sung do tách thửa
11	Tỉnh lộ 540	Liên Hồng	Sửu Trí	Ông Tình		14	,2121, 2122	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
12	Trục chính	Liên Hồng	Việt Sờ	Bà Vân		14	2131, 2132, 2133	500.000	Bổ sung do tách thửa
13	Các thửa còn lại	Liên Sơn	Trục phụ		1	21	929, 930	400.000	Bổ sung do tách thửa
14		Liên Sơn	Anh Hào	Anh Trường	1	20	1657, 1658	400.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường Quốc lộ 46	Liên Mậu 1	Vùng Kê Sáo		1	4	1376, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382	7.000.000	Mới Đầu giá
16	Đường Quốc lộ 46	Liên Mậu 1	Vùng Kê Sáo		1	5	1806, 1807, 1808, 1809, 1810, 1811, 1812, 1813, 1814	7.000.000	Mới Đầu giá
17	Các thửa còn lại	Liên Mậu 1			1	10	2095, 2096, 2070, 2071, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 2087, 2088, 2097, 2098	400.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường Xô viết	Liên Mậu 2	Long Đông	Hà Minh.	1	10	2074, 2075	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường trục chính	Liên Mậu 2	Đức Lan	Cô Hoà	1	10	2079, 2080	500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
20	Các thửa còn lại	Liên Mậu 2			1	10	2076, 2077, 2078, 2079	400.000	Bổ sung do tách thửa
21	Các thửa còn lại	Liên Mậu 2	Anh Hùng	Anh Diệu	1	11	2219, 2220, 2221,	400.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường trục chính	Liên Mậu 1	Ngô Toàn	Hội quán xóm	1	10	2068, 2069	500.000	Bổ sung do tách thửa
23	Các thửa còn lại	Liên Mậu 1			1	10	2089, 2090	400.000	Bổ sung do tách thửa
24	Mới quy hoạch	Liên Mậu 2			1	11	2229, 2230	500.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường Quốc lộ 46	Liên Mậu 2	Chị Dung	Nam Huyền	1	10	1832, 1833	7.000.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường trục chính	Liên Mậu 2			1	10	2072, 2073	500.000	Bổ sung do tách thửa
27	Số còn lại	Liên Mậu 2			1	10	2093, 2094, 2095	400.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường xóm	Liên Mậu 2			1	5	1806, 1815, 1816, 1817, 1818, 1819	400.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường trục chính	Liên Mậu 3	Chị Vân Quang	Anh Hùng Lợi	1	11	2217, 2218, 2231, 2232, 2222, 2223, 2231	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường trục chính	Liên Mậu 3	Hải Lan	Mai Tùng	1	6	682, 683, 684, 686, 687, 688	500.000	Bổ sung do tách thửa
31	Tỉnh lộ 540	Hoàng Trù	Hoàng Tuệ	Hoàng Chư	1	15	1829, 1830, 1831	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
32	Tỉnh lộ 540	Hoàng Trù	Bà Thúc	Ông Tưu	1	10	2025, 2026, 2091, 2092	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
33	Trục chính	Hoàng Trù	Ông Lý	Hoàng Quân	1	11	1608	400.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường trục chính	Hoàng Trù	Vương Chương	Hoàng Diệu Lọc 10	1	16	2069, 207	400.000	Bổ sung do tách thửa
35	Dăm cháy cũ	Hoàng Trù	Hoàng Thành	Bà Hò	1	16	2071, 2072, 2073	400.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
36	Dăm cháy mới	Hoàng Trù	Hoàng Đạo	Lê Phương	1	16	2059, 2060	400.000	Bổ sung do tách thửa
37	Tỉnh lộ 540	Hoàng Trù	Ông Lịch	Đông Dựng	1	15	1836, 1837	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
38	Đường trục chính	Hoàng Trù	Lê Nông	Hoàng Lâm	1	15	1804	400.000	Bổ sung do tách thửa
39	Đường trục chính	Hoàng Trù	Vương Thái	Tình Lan	1	10	2091, 2092	400.000	Bổ sung do tách thửa
40	Đường trục chính	Hoàng Trù	Ông Ngoạn	Hồng Nhạ		15	1838, 1839	400.000	Bổ sung do tách thửa
41	Số còn lại	Hoàng Trù				15	1834, 1835	400.000	Bổ sung do tách thửa
42	Vùng Con Sông	Hoàng Trù			1	15	1840	400.000	Bổ sung do tách thửa
43	Đường trục chính	Liên Minh	O Dung	Gia Mạo	1	16	2077	400.000	Bổ sung do tách thửa
44	Trục chính Còn Lại	Liên Minh			1	16	2055, 2056, 2066, 2067, 2068	400.000	Bổ sung do tách thửa
45	Đường trục chính	Đại Đồng	Nguyễn Hoà	Lê Hoàng	1	17	2096, 2097, 2122, 2123, 2124	400.000	Bổ sung do tách thửa
46	Đường Liên - Giang	Vân Hội	Anh Quyền	Ông Hiếu	1	16	2078, 2079	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
47	Đường Liên Cát	Vân Hội	Anh Mạo	Trần Thành Phạm Liệu		16	2075, 2076, 2084, 2085, 2086	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
48	Đường Liên Cát	Vân Hội	Chị Phương Anh Kỳ	Ông Đại Anh Khuyển	1	23	1223, 1224, 1225, 1226, 1227, 1228, 1229, 1230,	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
49	Các thửa còn lại	Vân Hội	Bá Trung	Chu Sơn	1	17	2120, 2121	400.000	Bổ sung do tách thửa
50	Đường trục chính	Vân Hội	Anh Nông	Ông Lục	1	22	1478, 1479, 1480, 1481	400.000	Bổ sung do tách thửa
51	Đường Liên Cát	Vân Hội	Phượng Sơn	Ông Tâm	1	16	2053, 2054, 2061, 2062	2.500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
52	Đường trục chính	Liên Minh	Trần Dương	Anh Lương	1	16	2053, 2054, 2057, 2058	400.000	Bổ sung do tách thửa
53	Đường trục chính	Hồng Sơn	Anh Đông	Anh Lợi	1	21	1482	400.000	Bổ sung do tách thửa
54		Hồng Sơn	Lê Phúc	Hoàng Thông	1	21	922, 923, 924, 925, 926, 927, 928	400.000	Bổ sung do tách thửa
55	Số thửa còn lại	Liên Minh			1	16	2080, 2081, 2082, 2083	400.000	Bổ sung do tách thửa
56	Đường xóm	Đại Đồng	Võ Yên Thanh	Nguyễn Sỹ Đức	1	17	2118, 2119	500.000	Bổ sung do tách thửa
57	Số thửa còn lại	Hoàng Trù				11	2227, 2228	400.000	Bổ sung do tách thửa
XV NAM CÁT									
1	Đường xóm	Xuân Hòa	Ông Khoa	Ông Cường	1	9	1588, 1589	350.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường xóm	Xuân Hòa	Ông Tình	Ông Trúc	1	9	1586, 1587	350.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường xóm	Xuân Hòa	Ông Tuấn	Ông Hải	1	8	704, 718, 709, 730, 743, 736, 749, 767, 783, 790	350.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường xóm	Xuân Hòa	Ông Việt	Ông Nhân	1	8	1645, 146, 1647	350.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	Xuân Hòa	Ông Khánh	Ông Toàn	1	12	269, 270	350.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	Mỹ Thiện	Ông Khương	Ông Sơn	1	9	1595, 1596	350.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường tỉnh 539C	Mỹ Thiện	Ông Tài	Ông Thám	1	9	1593, 1594	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường xóm	Mỹ Thiện	Ông Cát	Ông Toàn	1	9	674	350.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường xóm	Mỹ Thiện	Ông Ngọc	Ông Quang	1	9	584, 568, 601, 366, 571, 598, 542, 540, 556, 567	350.001	Bổ sung do sót thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
10	Đường tỉnh 539C	Thường Xuân	Ông An	Ông Nhân	1	8	1653, 1654	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường tỉnh 539C	Thường Xuân	Bà Liễu	Ông Tùng	1	8	1590, 1591, 1592	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường tỉnh 539C	Thường Xuân	Ông Lực	Bà Châu	1	8	1597, 1598	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường tỉnh 539C	Thường Xuân	Ông Lực	Ông Hiệp	1	8	1599, 1560	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường xóm	Thường Xuân	Ông Thế	Ông Phôn	1	9	476, 342	350.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường xóm	Thường Xuân	Bà Oanh	Ông Diệp	1	9	319, 337, 327, 344, 354, 382, 369, 392	350.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường xóm	Thường Xuân	Bà Nga	Ông Khoa	1	8	458, 443, 453, 434, 428, 400, 409, 423	350.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường tỉnh 539C	Thường Xuân	Bà Thơ	Bà Kiều	1	8	1469, 81, 107	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường xóm	Thường Xuân	Ông Bình	Ông Việt	1	8	102, 72, 28, 50, 13, 1	350.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường tỉnh 539C	Thường Xuân	Ông Nhân	Bà Trang	1	8	1603, 1604, 1605	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường xóm	Trung Đức	Bà Châu	Ông Huy	1	5	1559, 1560	350.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường xóm	Trung Đức	Ông Tình	Ông Dũng	1	5	1561, 1562	350.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường xóm	Trung Đức	Ông Khánh	Bà Dung	1	5	395, 388, 408, 414, 418, 432, 426, 436, 441, 445	350.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường xóm	Trung Đức	Ông Tường	Ông Tuấn	1	5	287, 1479, 334, 317, 1482, 1476, 1477	350.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Công	Ông Long	1	5	1611, 1612	350.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Nam	Ông Thịnh	2	4	1536	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
26	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Quế	Ông Thịnh	1	5	1520	350.000	Bổ sung do sót thửa
27	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Kiên	Ông Quý	1	7	1481, 1482, 1483, 1484, 1485	350.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Chinh	Bà Dần	1	4	1545, 1546	350.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Minh	Ông Phương	1	7	1486, 1487	350.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Đức	Ông Cảnh	1	5	1510, 566, 1519, 1518, 1592	350.000	Bổ sung do sót thửa
31	Đường xóm	Đồng Thuận	Bà Nga	Ông Viên	1	5	576, 527, 605	350.000	Bổ sung do sót thửa
32	Đường tỉnh 539C	Đồng Thuận	Ông Lương	Bà Tuyết	1	5	1597, 1598, 1599, 1600	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
33	Đường tỉnh 539C	Đồng Thuận	Bà Thanh	Ông Khánh	1	4	504, 508, 475, 494,	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
34	Đường xóm	Đồng Thuận	Bà Nga	Ông Sỹ	1	4	542	350.000	Bổ sung do sót thửa
35	Đường xóm	Đồng Thuận	Bà Thóa	Ông Hải	1	7	140, 148, 137, 151	350.000	Bổ sung do sót thửa
36	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Thát	Ông Nhon	1	7	388, 389, 79, 96, 390, 144, 391, 392	350.000	Bổ sung do sót thửa
37	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Diếp	Ông Sỹ	1	4	539, 538, 537, 550, 551, 552, 565, 566, 575, 577	350.000	Bổ sung do sót thửa
38	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Thiết	Bà Hiền	1	7	1490, 1491	350.000	Bổ sung do tách thửa
39	Đường xóm	Phú Thọ	Ông Ninh	Ông Long	1	4	1573, 1574	350.000	Bổ sung do tách thửa
40	Đường xóm	Phú Thọ	Bà Sưu	Ông Dương	1	1	1073, 1074	350.000	Bổ sung do tách thửa
41	Đường xóm	Phú Thọ	Ông Danh	Ông Toàn	1	1	1075, 1076	350.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
42	Đường xóm	Phú Thọ	Ông Khoa	Ông Bảng	1	1	1077, 1078	350.000	Bổ sung do tách thửa
43	Đường xóm	Phú Thọ	Ông Tấn	Ông Hưng	1	1	1079, 1080	350.000	Bổ sung do tách thửa
44	Đường tỉnh 539C	Phú Thọ	Ông Dũng	Ông Tuyên	1	1	1040, 1041, 1043, 60, 41, 48, 46, 51, 57, 72, 63, 61, 75, 88, 85	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
45	Đường xóm	Phú Thọ	Bà Duyên	UBND xã	1	1	65,76	350.000	Bổ sung do sót thửa
46	Đường xóm	Phú Thọ	Ông Sơn	Bà Ngoan	1	1	602,594, 631	350.000	Bổ sung do sót thửa
47	Đường xóm	Phú Thọ	Ông Đề	Ông Phương	1	1	434, 444, 443, 440, 448, 451, 459, 462, 484, 481,	350.001	Bổ sung do sót thửa
XVI THUỘNG TÂN LỘC									
1	Vùng Bàu	Phú Lộc	Hồ Nhàn	Đậu Sơn	1	8	333, 339, 340, 354, 356, 357, 358, 343, 344, 345, 347, 349, 346, 342, 341, 338, 355, 348, 346	240.000	Mới đầu giá
2	Vùng xen dăm	Đại Thắng	Võ Minh	Bùi Tâm	1	26	226	200.000	Mới đầu giá
3	Vùng Cồn Mối	Đại Thắng	Võ	Bùi Mai	1	27	472	200.000	Mới đầu giá
4	Đường trục xóm	Đại Thắng	Đậu Phương	Nguyễn Hà	1	27	312	200.000	Bổ sung do sót thửa
5	Đường trục xóm	Hồng Sơn	Hồ Đồng	Đặng Lưu	1	27	306	200.000	Bổ sung do sót thửa
6	Đường xã	Thanh Tân	Anh Hải, ô tấn	Bà Xuân	1	32	84	240.000	Bổ sung do sót thửa
7	Đường trục xóm	Thanh Tân	Bà Sen	Ô Chát	2	19	184	220.000	Sót thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
XVII	KHÁNH SON								
1	Từ Đường Bia đến đường xóm 10	10	Nguyễn Thị lành	Trục đường xóm	1	37	979, 980, 981, 983, 984, 985, 986, 987, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999,	1.000.000	Mới Đấu giá
2	Nương ngôi xóm 6	6	Đậu Bá Ngọc	Nguyễn Thị Châu	1	54	356, 357, 358, 359, 360, 361	400.000	Mới Đấu giá
3	Đường Quốc lộ 15A	1	Phạm Tâm	Đinh Diệu	1	41	49, 52	600.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Quốc lộ 15A	1	Tô Thiếp	Cầu Hao Hao	1	43	80, 81	600.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường trục còn lại	3	Thanh lương	Tiến Duyên	3	57	257, 258	200.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường Trục xóm	2	Son Di	Cường Hà	2	53	227	300.000	Bổ sung do tách thửa
7	Các thửa còn lại	6	Bến phủ	Long Hòe	3	53	205, 209, 210, 211, 214, 216, 213, 216, 215, 219, 220, 222, 218, 217	300.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường Trục Xóm	7	Chính Lai	Lèm Thiện	2	54	351, 352	300.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường Trục Xóm	7	Đào Quý	Thân Đường	2	55	282, 283	300.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường Trục Xóm	8	Ông Đồng	Vinh Chiến	3	55	151	300.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường Dê Liên xã	8	Trương Hồng	Quang Chiu	1	55	286, 287	500.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường Quốc lộ 15A	11	Thảo Viên	Tô Thìn	1	27	1309, 1308	400.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường Liên Xóm	12	Đào Huỳnh	Công Khuyên	3	30	1359, 136	200.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
XVIII	TRUNG PHÚC CƯỜNG								
1	Vùng Đất Vườn	Duy Tân	Đường đi cầu Yên Xuân	Đường đi cầu Yên Xuân	1	6	891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917	600.000	Mới Đầu giá
2	Vùng ông Cốt	Vùng Chùa	Đường liên xã	Đường liên xã	1	26	166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180	600.000	Mới Đầu giá
3	Vùng Cây Vông	De Đình	Đường xóm	Đường xóm	1	6	1550, 1551, 1552, 1553,	300.000	Mới Đầu giá
XIX	NAM KIM								
1	Vùng Eo bù	6	Ông Bình	ông Lý	1	3	120, 121, 123, 234, 235, 237	200.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường xã	6	Ông Chiêm	Ô Lô	1	17	161	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường xóm	6	Anh Phúc Khánh	bà Thanh Minh	1	3	122, 128, 142, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 248	200.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường xóm	6	Ông Đường	Ang Tính	1	3	201, 127, 204, 239, 125, 207	200.000	Bổ sung do sót thửa
5'	Đường xóm	6	Anh Cửu	Ông Dụng	1	24	558, 559, 643, 614, 616	200.000	Bổ sung do sót thửa
6	Trục đường xóm	6	Ô Thái	Ông Thụy	2	59	58, 56, 50, 51, 52, 46, 43, 38, 37, 36, 32, 30, 28, 25, 19, 24, 16, 17, 13, 21, 11, 12, 10, 09, 07, 05, 04, 01, 60, 61	300.000	Bổ sung do sót thửa
7	Đường xã	2	Ông Chiêm	Ô Lô	1	17	161	1.000.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
8	Đường xóm	6	Ông Thọ	Ông Sơn	1	4	143, 148, 157, 186, 191	200.000	Bổ sung đo sát thửa
9	Vùng Mất Nảy	1				20	1477, 1478, 1479, 1480, 1481, 1482	300.000	Mới đầu giá



